

PHỤ LỤC 1A

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - BÁO CÁO CÔNG TY MẸ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài Chính)

Số TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Năm 2018			Kế hoạch 2019	So sánh	
					Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6/2018	Ước thực hiện năm 2018		UTH2018/KH (%)	KH 2019/UTH 2018
A	CÁC CHỈ TIÊU VỀ SXKD									
I	Sản lượng									
1	Sản lượng sản xuất chủ yếu									
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
	- Thuốc lá điếu		1000 bao	567.897	590.556	286.862	556.204	556.204	94,2%	100,0%
	* Sản phẩm xuất khẩu									
	- Thuốc lá điếu		1000 bao	328.788	362.500	151.572	352.572	367.500	97,3%	104,2%
2	Sản lượng sản phẩm tiêu thụ									
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
	- Thuốc lá điếu		1000 bao	552.569	590.556	286.298	555.640	555.770	94,1%	100,0%
	* Các sản phẩm xuất khẩu									
	- Thuốc lá điếu		1000 bao	321.547	362.500	149.000	350.000	367.500	96,6%	105,0%
3	Giá thành đơn vị SP chủ yếu									
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
	- Thuốc lá điếu		đồng/bao	4.901	4.925	5.083	5.075	5.186	103,0%	102,2%
	* Các sản phẩm xuất khẩu									
	- Thuốc lá điếu		đồng/bao	2.739	2.659	2.795	2.795	2.851	105,1%	102,0%
4	Giá bán các sản phẩm chủ yếu									
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
	- Thuốc lá điếu		đồng/bao	9.209	8.976	9.567	9.491	9.491	105,7%	100,0%
	* Sản phẩm xuất khẩu									



Số TT	Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Năm 2018			Kế hoạch 2019	So sánh	
					Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6/2018	Ước thực hiện năm 2018		UTH2018/KH (%)	KH 2019/UTH 2018
	- Thuộc lá điều		đồng/bao	2.854	2.759	2.895	2.895	2.895	105,0%	100,0%
II	Kết quả kinh doanh									
1	Tổng doanh thu	10	Tr.đồng	4.683.057	4.621.400	2.210.416	4.690.824	4.648.586	101,5%	99,1%
a	Doanh thu thuần	10.1		4.325.000	4.411.600	2.183.602	4.464.780	4.422.542	101,2%	99,1%
b	Doanh thu hoạt động tài chính	10.2		264.922	192.900	18.692	209.800	209.800	108,8%	100,0%
c	Doanh thu khác	10.3		93.135	16.900	8.122	16.244	16.244	96,1%	100,0%
2	Lãi phát sinh (trước thuế)	20	"							
a	Trước thuế TNDN	20.1		511.523	391.098	197.653	391.893	298.583	100,2%	76,2%
b	Sau thuế TNDN	20.2		435.539	337.698	169.153	334.427	259.955	99,0%	77,7%
3	Lỗ phát sinh	30	"							
4	Lỗ lũy kế	40	"							
III	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	100	Tr.đồng	2.894.984	2.499.400	1.465.994	2.832.994	2.854.879	113,3%	100,8%
1	Từ hoạt động KD nội địa	110	"	2.490.812	2.499.400	1.362.332	2.586.012	2.659.867	103,5%	102,9%
a	Thuế GTGT	111	"	259.140	263.000	136.519	263.278	262.905	100,1%	99,9%
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt	112	"	2.092.492	2.183.000	1.126.031	2.171.570	2.257.003	99,5%	103,9%
c	Thuế TNDN	113	"	75.984	53.400	28.500	57.466	38.628	107,6%	67,2%
d	Các khoản thuế phí phải nộp khác	114		63.196	-	71.282	93.697	101.331		108,1%
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK	120	"	162.196	-	62.510	125.020	125.020		100,0%
a	Thuế XNK	121	"	40.803	-	1.843	3.685	3.685		100,0%
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	122	"	121.393	-	60.667	121.334	121.334		100,0%
c	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	123	"	-	-	-	-	-		
d	Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	124	"	-	-	-	-	-		
3	Thu từ lợi nhuận sau thuế	130	"	241.976	-	41.152	121.962	69.992		57,4%
IV	Thuế và các khoản đã nộp NSNN	200	Tr.đồng	2.878.917	2.499.400	1.676.539	3.060.958	2.881.624		94,1%
1	Từ hoạt động KD nội địa	210	"	2.520.429	2.499.400	1.371.263	2.632.626	2.676.218		101,7%
a	Thuế GTGT	211	"	258.931	263.000	134.874	269.461	268.682	102,5%	99,7%
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt	212	"	2.141.443	2.183.000	1.088.568	2.171.373	2.257.003	99,5%	103,9%
c	Thuế TNDN	213	"	54.846	53.400	79.224	98.095	49.202	183,7%	50,2%

Số TT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Năm 2018			Kế hoạch 2019	So sánh	
					Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6/2018	Ước thực hiện năm 2018		UTH2018/KH (%)	KH 2019/UTH 2018
	Trong đó: số nộp cho phát sinh năm trước		"	17.890	-	39.028	39.028	24.392		62,5%
d	Các khoản thuế phi phải nộp khác	215		65.209	-	68.597	93.697	101.331		108,1%
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK	220	"	162.196	-	61.948	125.020	125.020		100,0%
a	Thuế XNK	221	"	40.803	-	1.281	3.685	3.685		100,0%
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	222	"	121.393	-	60.667	121.334	121.334		100,0%
c	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	223	"							
d	Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	224								
3	Thu từ lợi nhuận sau thuế	230	"	196.292	-	243.328	303.312	80.386		26,5%
V	Nợ thuế	300		435.546	-	225.001	207.582	180.838		87,1%
1	Từ hoạt động KD nội địa	310		229.804	-	220.873	183.190	166.839		91,1%
a	Thuế GTGT	311		17.816	-	19.461	11.633	5.857		50,3%
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt	312		164.694	-	202.158	164.891	164.891		100,0%
c	Thuế TNDN	313		39.028	-	(11.696)	(1.601)	(12.176)		
d	Các khoản thuế phi phải nộp khác	314		8.266	-	10.951	8.266	8.266		100,0%
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK	320		-	-	562	-	-		
a	Thuế XNK	321		-	-	562	-	-		
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	322		-	-	-	-	-		
c	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	323		-	-	-	-	-		
d	Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	324		-	-	-	-	-		
3	Thu từ lợi nhuận sau thuế	230	"	205.742	-	3.566	24.392	13.998		57,4%
VI	Các khoản chi NSNN	400	"							
1	Chi sự nghiệp	410	"							
a	Chi đào tạo	411	"							
b	Chi SN y tế, DS và KHHGD	412	"							
c	Chi sự nghiệp kinh tế	413	"							
d	Chi nghiên cứu khoa học	414	"							
2	Chi bổ sung vốn điều lệ	420	"							
3	Chi đầu tư xây dựng	430	"							

Số TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Năm 2018			Kế hoạch 2019	So sánh	
					Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6/2018	Ước thực hiện năm 2018		UTH2018/KH (%)	KH 2019/UTH 2018
4	Chi trợ cấp, trợ giá, hỗ trợ tài chính	440	"							
5	Các khoản chi khác	450	"							
B	CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH		Tr.đồng							
1	Tổng tài sản			5.540.113	x	5.219.990	5.129.883	x		
2	Vốn chủ sở hữu		"	2.801.521	x	2.481.399	2.391.291	x		
3	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		"	2.366.000	x	2.366.000	2.366.000	x		
4	Quỹ Đầu tư phát triển		"	-	x	-	-	x		
5	Nguồn vốn đầu tư XDCB		"	1.372	x	1.372	1.372	x		
6	Nguồn vốn khác của chủ sở hữu		"	434.149	x	114.027	23.919	x		
7	Vốn điều lệ được phê duyệt			2.366.000	x	2.366.000	2.366.000	x		
8	Nguồn bổ sung vốn điều lệ		"	-	x	-	-	x		
9	Quỹ Đầu tư phát triển		"	-	x	-	-	x		
10	Nguồn bổ sung khác		"	-	x	-	-	x		
C	HUY ĐỘNG VỐN		"		x			x		
1	Tổng mức huy động		"	5.406.173	x	2.750.000	5.500.000	x		
2	Phát hành trái phiếu		"	-	x	-	-	x		
a	Trong nước		"	-	x	-	-	x		
b	Ngoài nước		"	-	x	-	-	x		
3	Vay các tổ chức tín dụng		"	5.406.173	x	2.750.000	5.500.000	x		
a	Trong nước		"	5.406.173	x	2.750.000	5.500.000	x		
b	Ngoài nước		"	-	x	-	-	x		
4	Huy động khác		"	-	x	-	-	x		
5	Hệ số nợ phải trả/ vốn chủ sở hữu		"	0,98	x	1,20	1,20	x		
D	PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN		Tr.đồng		x			x		
1	Lợi nhuận thực hiện		"	511.523	x	-	391.893	x		
2	Trích quỹ phát triển khoa học & công nghệ		"	-	x	-	-	x		
3	Bù lỗ các năm trước (nếu có)		"	-	x	-	-	x		
4	Thuế TNDN phải nộp		"	75.984	x	-	57.466	x		

Số TT	Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Năm 2018			Kế hoạch 2019	So sánh	
					Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6/2018	Ước thực hiện năm 2018		UTH2018/KH (%)	KH 2019/UTH 2018
5	Lợi nhuận còn lại		"	435.539	x	-	334.427	x		
6	Trích quỹ đặc thù		"	-	x	-	-	x		
7	Tính 30% quỹ đầu tư phát triển		"	130.662	x	-	100.328	x		
8	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		"	62.740	x	-	111.976	x		
9	Quỹ thưởng người quản lý DN		"	161	x	-	160	x		
10	Lợi nhuận còn lại sau khi trích các quỹ		"	241.976	x	-	121.962	x		

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thảo Quyên

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 7 năm 2018

TU. TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Hương

